

Số: 28 /2023/QĐ-UBND

Long An, ngày 26 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo từng nghề,  
mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng  
trên địa bàn tỉnh Long An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2054/TTr-SLĐTBXH ngày 02/6/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo từng nghề, mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

## 1. Đối tượng áp dụng

a) Người khuyết tật;

b) Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân theo quy định;

d) Người thuộc hộ cận nghèo;

đ) Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này.

e) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp người học đồng thời thuộc nhiều đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ nêu trên thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cao nhất và chỉ hưởng một lần.

Người thuộc hộ nghèo được hỗ trợ theo mức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục. Người thuộc hộ nghèo đa chiều không thiếu hụt chỉ số về giáo dục được hỗ trợ theo mức hỗ trợ đối với người thuộc hộ cận nghèo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

2. Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo từng nghề, mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, gồm 119 nghề, trong đó 79 nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp và 40 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

## 3. Nguồn kinh phí

a) Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

b) Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).

c) Kinh phí lồng ghép các chương trình, đề án, dự án.

d) Các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/7/2023.

Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, đảm bảo thực hiện thanh quyết toán đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ LĐ - TB&XH;
- CVP, các PCVP;
- Sở LĐ-TB và XH, Sở Tài chính, Sở NN và PTNT, Sở Tư pháp;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT. PVHCC tỉnh;
- Các phòng, ban, trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT, Cam.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Tấn Hòa**

26/5  
Sinh

**Phụ lục**  
**Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo từng nghề,**  
**mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng**  
**trên địa bàn tỉnh Long An**  
*(Kèm theo Quyết định số 58 /2023/QĐ-UBND ngày 26 /6/2023 của UBND tỉnh)*



Stt	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Mức chi phí đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)
		Giờ	Tháng		
<b>A.</b>	<b>Nhóm nghề Nông nghiệp</b>				
<b>I.</b>	<b>Trồng trọt</b>				
1.	Trồng lúa ứng dụng công nghệ cao	120	1	800	800
2.	Trồng rau ứng dụng công nghệ cao	120	1	800	800
3.	Trồng thanh long ứng dụng công nghệ cao	120	1	800	800
4.	Trồng chanh ứng dụng công nghệ cao	120	1	800	800
5.	Nhân giống cây ăn quả	120	1	800	800
6.	Trồng cây ăn quả	120	1	800	800
7.	Trồng mít	120	1	800	800
8.	Trồng đu đủ	120	1	800	800
9.	Trồng khóm	120	1	800	800
10.	Trồng bắp	120	1	800	800
11.	Trồng dưa hấu	120	1	800	800
12.	Trồng mè	120	1	800	800
13.	Trồng ớt	120	1	800	800
14.	Trồng đậu phộng	120	1	800	800
15.	Trồng khoai mỡ	120	1	800	800
16.	Trồng sen	120	1	800	800
17.	Trồng nấm rơm	120	1	800	800
18.	Trồng nấm bào ngư an toàn	120	1	800	800
19.	Trồng hoa lan	120	1	800	800
20.	Nhân, nuôi nấm xanh phòng trừ rầy nâu tại nông hộ	120	1	800	800
21.	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	120	1	800	800
22.	Trồng bưởi	120	1	800	800
23.	Trồng chuối	120	1	800	800
24.	Nuôi trùng quế	120	1	800	800
25.	Trồng xoài	120	1	800	800
26.	Trồng khoai mì	120	1	800	800
27.	Trồng nấm linh chi	120	1	800	800
28.	Trồng nấm đông cô	120	1	800	800
29.	Trồng dưa lưới	120	1	800	800



Stt	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Mức chi phí đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)
		Giờ	Tháng		
30.	Trồng dưa leo	120	1	800	800
31.	Trồng ớt	120	1	800	800
32.	Trồng sầu riêng	120	1	800	800
33.	Trồng khoai từ	120	1	800	800
34.	Trồng khoai lang	120	1	800	800
35.	Tạo dáng, chăm sóc cây cảnh	300	3	2.000	2.000
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi - Thú y</b>				
1.	Nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao	170	1,5	1.150	1.150
2.	Thú y trên gia súc	170	1,5	1.150	1.150
3.	Thú y trên gia cầm	170	1,5	1.150	1.150
4.	Nuôi bò sữa	120	1	800	800
5.	Nuôi dê	120	1	800	800
6.	Nuôi thỏ	120	1	800	800
7.	Nuôi ong lấy mật	120	1	800	800
8.	Nuôi trăn	120	1	800	800
9.	Nuôi rắn	120	1	800	800
10.	Nuôi heo theo hướng an toàn sinh học	120	1	800	800
11.	Nuôi vịt thịt theo hướng an toàn sinh học	170	1,5	1.150	1.150
12	Nuôi gà thịt theo hướng an toàn sinh học	170	1,5	1.150	1.150
<b>III</b>	<b>Thủy sản</b>				
1.	Nuôi tôm thẻ chân trắng ứng dụng công nghệ cao	120	1	800	800
2.	Nuôi cá lóc	120	1	800	800
3.	Nuôi cá trê	120	1	800	800
4.	Nuôi cá rô	120	1	800	800
5.	Nuôi ếch	120	1	800	800
6.	Nuôi cá cảnh	120	1	800	800
7.	Nuôi tôm sú	120	1	800	800
8.	Nuôi tôm càng xanh	120	1	800	800
9.	Nuôi cua biển	120	1	800	800
10.	Nuôi cá tra	120	1	800	800
11.	Nuôi cá tai tượng	120	1	800	800
12.	Nuôi cá lăng	120	1	800	800
13.	Nuôi cá hô	120	1	800	800
14.	Nuôi cá nạng hai	120	1	800	800
15.	Nuôi cá sặc rằn	120	1	800	800
16.	Nuôi cá chạch lấu	120	1	800	800
17.	Nuôi lươn	120	1	800	800



Stt	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Mức chi phí đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)
		Giờ	Tháng		
18.	Ương cá tra giống	120	1	800	800
19.	Nuôi ốc bươu đen	120	1	800	800
<b>IV. Chế biến</b>					
1.	Chế biến tôm xuất khẩu	200	1,7	1.350	1.350
2.	Sơ chế, bảo quản rau, củ, quả sau thu hoạch	200	1,7	1.350	1.350
3.	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	200	1,7	1.350	1.350
4.	Bảo quản, sơ chế và chế biến chanh	200	1,7	1.350	1.350
5.	Chế biến sản phẩm từ thanh long	200	1,7	1.350	1.350
6.	Chế biến cá tra đông lạnh xuất khẩu	200	1,7	1.350	1.350
7.	Chế biến sản phẩm từ trái gấc	200	1,7	1.350	1.350
8.	Sơ chế, bảo quản, chế biến sen	120	1	800	800
9.	Sơ chế, bảo quản, chế biến các loại nấm an toàn thực phẩm	120	1	800	800
10.	Trồng, chiết xuất tinh dầu trầm, bưởi, chanh, chùm ngây	200	1,7	1.350	1.350
<b>V. Dịch vụ nông nghiệp</b>					
1.	Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy nông nghiệp	200	1,7	1.350	1.350
2.	Điều khiển thiết bị bay không người lái trong sản xuất nông nghiệp	120	1	800	800
3.	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	303	3	2.000	2.000
<b>B. Nhóm nghề phi nông nghiệp</b>					
<b>I. Cơ khí, xây dựng</b>					
1.	Điện công nghiệp	300	3	2.000	2.000
2.	Điện dân dụng	300	3	1.700	1.700
3.	Kỹ thuật điện nông thôn	330	3	2.000	2.000
4.	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	300	3	2.000	2.000
5.	Hàn	300	3	2.000	2.000
6.	Tiền kim loại	320	3	2.000	2.000
7.	Phay, bào kim loại	320	3	2.000	2.000
8.	Rèn	340	3	2.000	2.000
9.	Sửa chữa điện ô tô	300	3	2.000	2.000
10.	Sửa chữa động cơ xăng, dầu	320	3	2.000	2.000
11.	Sửa chữa máy nông nghiệp	300	3	1.800	1.800
12.	Sửa chữa máy thi công xây dựng	300	3	2.000	2.000
13.	Sửa chữa thiết bị may	320	3	2.000	2.000
14.	Sửa chữa xe gắn máy	300	3	2.000	2.000
15.	Kỹ thuật bê tông cốt thép	100	1	1.500	1.500

Stt	Đanh mục ngành, nghề đào tạo	Thời gian đào tạo		Mức chi phí đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khoá học)
		Giờ	Tháng		
16.	Kỹ thuật nề	100	1	1.500	1.500
17.	Cốt pha, dàn giáo	100	1	1.500	1.500
18.	Kỹ thuật ốp trần	100	1	1.500	1.500
19.	Kỹ thuật ốp, lát tường và sàn	100	1	1.500	1.500
20.	Sản xuất ống cống	100	1	1.500	1.500
<b>II. Nghệ thuật, mỹ thuật</b>					
1.	Đan lục bình	120	1	860	860
2.	Đan nhựa	120	1	860	860
3.	Chạm trổ, điêu khắc	330	3	2.000	2.000
4.	Sản xuất sản phẩm từ ván nhân tạo	310	3	2.000	2.000
5.	Mộc dân dụng	330	3	2.000	2.000
<b>III. Sản xuất và chế biến</b>					
1.	Máy công nghiệp	120	1	800	800
2.	Cắt may trang phục nữ	320	3	2.000	2.000
3.	Máy da	120	1	800	800
4.	Nấu ăn	240	2	1.400	1.400
5.	Làm hoa vải	280	2,5	1.400	1.400
6.	Làm rau câu 3D	110	1	800	800
7.	Làm lạp xưởng	120	1	800	800
<b>IV. Kinh doanh và quản lý</b>					
1.	Nghiệp vụ lễ tân	160	1,5	1.500	1.500
2.	Nghiệp vụ phục vụ phòng khách sạn	110	1	1.500	1.500
3.	Nghiệp vụ phục vụ nhà hàng	180	1,5	1.500	1.500
4.	Kỹ năng tổ chức tour du lịch nông thôn	240	2	1.000	1.000
5.	Du lịch nông nghiệp nông thôn	240	2	1.000	1.000
6.	Tiếp thị và bán hàng	120	1	1.500	1.500
<b>V. Dịch vụ khác</b>					
1.	Trang điểm thẩm mỹ	360	3	2.000	2.000
2.	Cắt uốn tóc, làm móng	360	3	2.000	2.000